

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 431/2023/DS-PT
Ngày: 15-12-2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hui”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục
Ông Trần Tấn Quốc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 358/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng góp hui”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 689/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Dương Thị Thanh T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp P, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Lê Thanh M, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số 318, Quốc lộ 62, Phường Y, thành phố T, tỉnh Long An (Giấy ủy quyền ngày 05-10-2022).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Ngọc T1, sinh năm 1983;

2. Ông Võ Minh N, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bà Dương Thị Thanh T - Nguyên đơn.

(Ông M và bà D có mặt; ông T1 và ông N vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03-11-2022, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Dương Thị Thanh T do ông Lê Thanh M đại diện trình bày:

Bà Dương Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Võ Ngọc T1 liên đới trả số tiền hội là 78.000.000 đồng.

Về nội dung tranh chấp và căn cứ khởi kiện: Bà T có tham gia 02 dây hội do bà D làm chủ thảo, tên trong danh sách hội là “T 7m” cụ thể:

Dây hội tháng 2.000.000 đồng/phần mở ngày 30-01-2020, ngày đóng tiền kỳ đầu tiên là ngày 05-02-2020, tổng có 35 người, khi tham gia hội thì bà D có đưa bản pho to danh sách hội viên. Bà T đã đóng hội đến tháng 02-2022 là 24 kỳ và chưa lãnh hội, số tiền hội sống đóng cụ thể mỗi tháng không nhớ nhưng trung bình là 1.500.000 đồng, tổng thành tiền là 36.000.000 đồng.

Dây hội 5.000.000 đồng/phần, mở ngày 20-12-2020, hai tháng khai hội một lần, ngày đóng tiền kỳ đầu tiên là 30-12-2020, có 21 người tham gia, dây hội này bà D có đưa danh sách hội bản chính, bà T tham gia 02 phần và đã đóng được 06 kỳ (từ khi mở hội đến tháng 02-2022), mỗi phần đóng 3.500.000 đồng/kỳ nên mỗi kỳ đóng 02 phần là 7.000.000 đồng, tổng thành tiền 42.000.000 đồng.

Từ cuối tháng 3-2022 đến nay bà D ngưng hội và không giao hội cho các hội viên. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà D và ông T1 liên đới trả tiền hội gốc đã đóng là 78.000.000 đồng (36.000.000 đồng + 42.000.000 đồng).

Về việc đóng tiền hội: Bà T giao tiền cho ông Võ Minh N là người làm thuê cho bà D, thường thì bà D sẽ gọi điện báo số tiền rồi sau đó ông N đến nhận tiền hội. Vì tin tưởng nên bà T không đến nhà bà D khai hội, khi giao tiền hội thì cũng không yêu cầu làm biên nhận tiền. Đề nghị cần có mặt ông N để đối chất với bà T về việc có nhận tiền hội, bà T không đồng ý với lời trình bày của ông N về việc không nhận tiền từ bà.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy D trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thùy D làm chủ hội, bà Dương Thị Thanh T có tham gia 02 phần trong dây hội 5.000.000 đồng/phần mở ngày 20-12-2020, đã đóng được 02 kỳ thì bà T ngưng không đóng tiếp, tiền hội đã đóng kỳ đầu tiên là 5.000.000 đồng (2.500.000 đồng x 2 phần), tiền hội đóng kỳ thứ hai là 6.000.000 đồng (3.000.000 đồng x 02 phần), tổng thành tiền 11.000.000 đồng. Do đó bà D chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền này, không đồng ý như yêu cầu khởi kiện của bà T.

Đối với dây hội 2.000.000 đồng/phần mở ngày 30-01-2020, bà D có tổ chức nhưng bà T không tham gia, trước đây bà có lời khai tại Tòa án về việc bà T có tham gia nhưng không nhớ đóng được bao nhiêu phần là vì lúc đó bà chưa kiểm

tra, sau khi về kiểm tra lại sổ sách giấy tờ thì không có tên bà T. Danh sách hội pho to mà bà giao cho bà T là để tham khảo, đến khi nào có hội viên tham gia chính thức bà mới lập lại danh sách và giao bản chính cho hội viên, các hội viên có ký tên trong danh sách, bà T không tham gia và không đóng hội nên bà không chốt hội. Hiện nay bà không còn giữ sổ sách vì những người chơi hội đã có giấy chốt hội xong.

Năm 2022 (không nhớ tháng) thì bà D đã ngưng hội vì có một số hội viên không đóng nên bà không có khả năng choàng hội. Đối với những người đã đóng tiền thì bà có làm giấy chốt hội cho họ. Bà D tổ chức hội để lãnh hoa hồng sử dụng chi tiêu trong gia đình.

Ông Võ Minh N là người làm thuê cho vợ chồng bà, từ trước đến nay bà không nhờ ông N đến gặp bà T để nhận tiền hội. Số tiền hội bà T đóng 02 kỳ trong đây hội 5.000.000 đồng/phần là bà T đến giao trực tiếp cho bà. Còn việc bà T khai đưa tiền cho ông N thì là giữa các bên như thế nào bà không biết, không liên quan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Ngọc T1 vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, có bản tự khai trình bày như sau:

Ông N không có quan hệ bà con với bà D, ông T1, bà T. Ông N chỉ là người làm thuê cho vợ chồng bà D, ông N không biết bà T và không biết bà T có tham gia chơi hội chỗ bà D, không nhận bất cứ tiền gì từ bà T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 59/2023/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 274, 275, 280, 288 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự.

Áp dụng Điều 13, Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường.

Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thanh T đối với bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Võ Ngọc T1 về tranh chấp hợp đồng góp hội.

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Võ Ngọc T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Dương Thị Thanh T số tiền 11.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thanh T yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Võ Ngọc T1 liên đới trả 67.000.000 đồng tiền hội.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18-9-2023, nguyên đơn bà Dương Thị Thanh T kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đơn kháng cáo của bà T trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Bà T khởi kiện bà D trả lại số tiền hui đã đóng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà T cho rằng ông N là người thu tiền hui cho bà D nhưng bà D và ông N không thừa nhận. Bà D chỉ thừa nhận bà T có đóng hui được 11.000.000 đồng nên bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị Thanh T đúng theo quy định tại các điều 272, 273 và 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Bà T kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Ngọc T1 và ông Võ Minh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà D và ông T1 liên đới trả tiền hui gốc đã đóng là 78.000.000 đồng (36.000.000 đồng + 42.000.000 đồng) tiền hui mà bà T đã đóng trong dây hui mở ngày 30-01-2020 và dây hui mở ngày 20-12-2020, xét thấy:

[4] Đối với dây hui 2.000.000 đồng/phần mở ngày 30-01-2020: Bà T trình bày có tham gia và đóng được 24 tháng tương đương 24 kỳ với tổng số tiền 36.000.000 đồng. Bà D không thừa nhận bà T có tham gia, không thừa nhận bà T có đóng hui. Bà T trình bày đóng tiền hui cho bà D thông qua ông N, tuy nhiên không cung cấp được chứng cứ chứng minh trong khi bà D và ông N không thừa nhận việc này, bản thân bà T cũng không nhớ chính xác mỗi kỳ hui đóng cụ thể bao nhiêu tiền mà chỉ yêu cầu số tiền hui trung bình mỗi kỳ là 1.500.000 đồng. Nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bà D trả số tiền hui 36.000.000 đồng.

[5] Đối với dây hụi 5.000.000 đồng/phần, mở ngày 20-12-2020 âm lịch: Bà T cho rằng đã đóng được 06 kỳ hụi tương ứng số tiền là 42.000.000 đồng (3.500.000 đồng x 02 phần x 06 kỳ), tiền hụi giao cho ông Võ Minh N nhận thay bà D. Ngược lại, bà D chỉ thừa nhận bà T đóng được 02 kỳ số tiền 11.000.000 đồng, đóng hụi trực tiếp cho bà D chứ bà D không nhờ ông N nhận tiền. Do bà T không có chứng cứ chứng minh đã đóng 06 kỳ với số tiền là 42.000.000 đồng, không có chứng cứ chứng minh đã giao tiền hụi cho ông Võ Minh N nhận thay bà D nên chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T theo như sự thừa nhận của bà D là 11.000.000 đồng.

[6] Bà T cho rằng bà đã đóng tiền các dây hụi mở ngày 30-01-2020 và dây hụi mở ngày 20-12-2020, khi đóng hụi bà T giao tiền cho ông Võ Minh N là người làm của bà D nhận thay bà D. Nhưng bà D trình bày không nhờ ông N gặp bà T để nhận giùm tiền hụi. Ông Võ Minh N có bản tự khai trình bày ông N không biết bà T, không nhận bất cứ tiền gì từ bà T. Bà T không có chứng cứ gì chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cung cấp người làm chứng là ông Hồ Tấn Sáng trình bày ông chỉ biết bà T có tham gia góp hụi do bà D làm chủ, còn việc bà T đã đóng hụi bao nhiêu tiền, bà D thiếu bà T bao nhiêu tiền ông không biết. Do đó, lời trình bày của bà T là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Về trách nhiệm liên đới: Bà D và ông T1 là vợ chồng, việc tổ chức hụi nhằm lãnh hoa hồng sử dụng chung trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình, buộc bà D và ông T1 có trách nhiệm liên đới trả tiền hụi cho bà T.

[8] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thanh T, buộc bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Võ Ngọc T1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Dương Thị Thanh T số tiền hụi đã đóng 11.000.000 đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thanh T yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Võ Ngọc T1 liên đới trả 67.000.000 đồng tiền hụi là có căn cứ. Bà T kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T là có căn cứ.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị Thanh T;

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TANDương Thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

